

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15 và Luật số 88/2025/QH15.

Căn cứ Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14;

Căn cứ Luật Cảnh sát biển Việt Nam số 33/2018/QH14;

Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự số 78/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2019/QH14;

Căn cứ Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam số 16/1999/QH10 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 19/2008/QH12, Luật số 72/2014/QH13;

Căn cứ Luật Cơ yếu số 05/2011/QH13;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14;

Căn cứ Luật Lực lượng dự bị động viên số 53/2019/QH14;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 25/2023/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp số 38/2024/QH15;

Căn cứ Luật Phòng không nhân dân số 49/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng số 98/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh số 06/2025/UBTVQH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

Chương I **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
- b) Vi phạm quy định về lực lượng dự bị động viên;
- c) Vi phạm quy định về dân quân tự vệ;
- d) Vi phạm quy định về phòng thủ dân sự;
- đ) Vi phạm quy định về phòng không nhân dân;
- e) Vi phạm quy định về phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;
- g) Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;
- h) Vi phạm quy định về công nghiệp quốc phòng, động viên công nghiệp;
- i) Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;
- k) Vi phạm quy định về sử dụng chứng nhận đăng ký, biển số xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự và sử dụng, mua bán, sản xuất biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.
- l) Vi phạm quy định về sử dụng, mua bán, sản xuất quân trang của Quân đội, trang phục của dân quân tự vệ và biên công tác, cờ hiệu.

3. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước;
- b) Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin cơ yếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Vi phạm quy định về chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại các nghị định khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức, Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài (sau đây quy định chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính về quốc phòng, cơ yếu trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia có quy định khác.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức là đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp;

c) Tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

d) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

e) Tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính về quốc phòng, cơ yếu trong phạm vi lãnh thổ, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia có quy định khác.

4. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt vi phạm như đối với cá nhân.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Lý do chính đáng là việc cá nhân hoặc thân nhân của người đó bị ốm đau, tai nạn nặng phải điều trị tại cơ sở y tế; gia đình có việc tang lễ hoặc nhà ở nằm trong vùng đang bị ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc cơ sở y tế có thẩm quyền.

Thân nhân quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm: Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ hoặc cha chồng, mẹ chồng; cha nuôi, mẹ nuôi; người nuôi dưỡng hợp pháp; vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi.

2. Gian dối là hành vi đưa ra các thông tin không đúng sự thật, giả mạo, sửa chữa giấy tờ xác nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan có thẩm quyền, hoặc cố tình làm thay đổi tình trạng sức khỏe của bản thân nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Cản trở là hành vi sử dụng các phương thức, thủ đoạn hành động hoặc không hành động nhằm ngăn cản, đe dọa khiến cá nhân, tổ chức không dám, không thể nhận hoặc thực hiện được các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Thời hiệu, thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu

1. Thời hiệu xử phạt

Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 01 năm; đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 42; khoản 1, khoản 4 Điều 43 Nghị định này, thì thời hiệu xử phạt là 02 năm.

2. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt

Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, cụ thể như sau:

a) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 5 Điều 9; điểm b khoản 2 Điều 10; khoản 2 Điều 13; khoản 1 Điều 14 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày cá nhân thực hiện xong hành vi gian dối, đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra, người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; đào tạo sĩ quan dự bị, hoặc hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị đã biên chế vào đơn vị dự bị động viên trước khi tập trung huấn luyện, diễn tập;

b) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, điểm b khoản 4, khoản 6 Điều 9; khoản 3 Điều 10; khoản 1 Điều 15; điểm b khoản 3 Điều 16; khoản 3 Điều 18; khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 21; khoản 4 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 3 Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 4 Điều 28; điểm b, điểm c khoản 4

Điều 37; khoản 5 Điều 40; khoản 3 Điều 41 Nghị định này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân không nhận, không chấp hành lệnh, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật;

c) Hành vi vi phạm về thời hạn báo cáo quy định tại khoản 5 Điều 8; điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 38 Nghị định này, thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tổ chức, cá nhân không báo cáo theo quy định;

d) Hành vi vi phạm hành chính quy định về thời gian có mặt đăng ký; kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; quy định về thời gian có mặt tham gia huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu đối với dự bị động viên và dân quân tự vệ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 9; khoản 1 Điều 10; khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 14 Nghị định này, thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn có mặt được ghi trong lệnh hoặc văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện là các hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này thì thời hiệu xử phạt được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm. Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu xử phạt được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm;

e) Trong thời hạn được quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này mà cá nhân, tổ chức cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, cản trở việc xử phạt;

g) Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức do cơ quan tiến hành tố tụng chuyển đến thì thời hiệu xử phạt được áp dụng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này. Thời gian cơ quan tiến hành tố tụng thụ lý, xem xét được tính vào thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính.

Điều 5. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, tổ chức, cá nhân phải chịu hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

b) Trục xuất.

3. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp

khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- a) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; đăng ký tạm vắng;
- b) Buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
- c) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định;
- d) Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc;
- đ) Buộc tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc;
- e) Buộc tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác;
- g) Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị;
- h) Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật;
- i) Buộc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ; tham gia huấn luyện dân quân tự vệ;
- k) Buộc chấp hành quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ;
- l) Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật;
- m) Buộc di chuyển chất thải, hóa chất độc;
- n) Buộc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; buộc thực hiện cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định; tổ chức cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định;
- o) Buộc chấp hành quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự, phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền;
- p) Buộc tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự; huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân;
- q) Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát;
- r) Buộc thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp;
- s) Buộc thu hồi trang thiết bị, tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp;

- t) Buộc hoàn trả số tiền trích khấu hao tài sản đã đầu tư sai mục đích;
- u) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự;
- v) Buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp;
- x) Buộc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;
- y) Buộc xin lỗi công khai;
- z) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

4. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- a) Buộc chấp hành quy định về bảo đảm an ninh, an toàn phòng làm việc cơ yếu, nơi triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã;
- b) Buộc chấp hành quy định về phối hợp triển khai biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin có sử dụng sản phẩm mật mã;
- c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu cho hệ thống thông tin cơ yếu;
- d) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với việc thu thập, cung cấp, sử dụng, tiết lộ, hiển thị, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ;
- đ) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 6. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Thủ tục xử phạt, thi hành quyết định xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu thực hiện theo quy định tại Chương III Phần thứ hai Luật Xử lý vi phạm hành chính và quy định tại Nghị định này.

2. Đối với hành vi vi phạm tại điểm a khoản 4 Điều 9; điểm a khoản 2 Điều 10; khoản 5 Điều 28; điểm b khoản 3 Điều 33; điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 34; khoản 4 Điều 35; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 47 và khoản 1 Điều 48; Điều 62; Điều 63 Nghị định này, quá trình xác minh, nếu phát hiện có dấu hiệu của tội phạm quy định tại Bộ luật Hình sự thì người có thẩm quyền đang thụ lý vụ việc phải chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để xem xét truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4

Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Nghị định này: Cá nhân, tổ chức vi phạm có trách nhiệm thi hành biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung thực hiện theo quy định tại Điều 85 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền ra quyết định thi hành biện pháp khắc phục hậu quả chuyển giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy đó.

4. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp thì việc xác định số lợi bất hợp pháp được thực hiện như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3,4 Điều 36; điểm a, điểm b khoản 3 Điều 38; Điều 39 Nghị định này là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ các hành vi: Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng phạm vi, không đúng nhiệm vụ, không đúng kế hoạch, không đúng lĩnh vực được giao hoặc khai thác, sử dụng trái phép trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng và được tính bằng số tiền thu được từ việc thực hiện các hành vi trên sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp;

b) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 5 Điều 36; điểm b khoản 4 Điều 38; khoản 3 Điều 39; khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 45; khoản 2, khoản 3 Điều 47; khoản 1 Điều 48; khoản 2 Điều 49; khoản 1 Điều 50; khoản 3 Điều 63 Nghị định này là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ các hành vi: Mua bán, cho thuê, cầm cố, thế chấp trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên; cho mượn, cho thuê, mua, bán, sản xuất trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự; sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán; trao đổi, buôn bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác; mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ; kinh doanh trái pháp luật thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ và được tính bằng số tiền thu được từ việc thực hiện các hành vi nêu trên sau khi đã trừ chi phí trực tiếp

cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do tổ chức, cá nhân vi phạm cung cấp.

5. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật, thì tổ chức, cá nhân vi phạm phải nộp lại số tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân vì có hành vi gian dối làm thay đổi sức khỏe thì thực hiện như sau: Công dân sau khi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và đã có kết luận đủ điều kiện sức khỏe để nhập ngũ của Hội đồng khám sức khỏe có thẩm quyền; nhưng trong khoảng thời gian chờ lệnh gọi nhập ngũ đã có hành vi gian dối, làm thay đổi tình trạng sức khỏe của bản thân, nhưng việc thay đổi tình trạng sức khỏe đó không làm ảnh hưởng tới tiêu chuẩn sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật, thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ngay trong năm đó; trường hợp thay đổi tình trạng sức khỏe đó dẫn tới việc không đảm bảo tiêu chuẩn sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật thì buộc phải thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân vào năm kế tiếp nếu vẫn còn trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, cá nhân vi phạm phải báo cáo người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt về kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc thời hạn chấp hành biện pháp khắc phục hậu quả.

8. Trường hợp người vi phạm thực hiện việc nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính qua Cổng dịch vụ công Quốc gia: Người có thẩm quyền xử phạt gửi thông tin xử phạt lên Cổng dịch vụ công; Cổng dịch vụ công tự động thông báo cho người vi phạm tra cứu thông tin quyết định xử phạt vi phạm hành chính thông qua số điện thoại người vi phạm đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính; người vi phạm truy cập vào Cổng dịch vụ công thông qua số quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được đăng thông báo hoặc số biên bản vi phạm hành chính để tra cứu thông tin quyết định xử phạt vi phạm hành chính; nộp tiền xử phạt vi phạm hành chính, đăng ký nhận lại giấy tờ bị tạm giữ qua dịch vụ bưu chính công ích; người có thẩm quyền xử phạt tra cứu biên lai điện tử thu tiền xử phạt vi phạm hành chính được hệ thống Cổng dịch vụ công gửi về để in, lưu hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính và làm căn cứ để trả lại giấy tờ bị tạm giữ theo quy định của pháp luật. Trường hợp người vi phạm thực hiện nộp phạt vi phạm hành chính thông qua dịch vụ bưu chính công ích thì thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ. Việc xử phạt vi

phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện khi đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

9. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt, không tự nguyện hoàn trả kinh phí cho cơ quan đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả thì bị cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 7. Mức phạt tiền và thẩm quyền xử phạt

1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu là 75.000.000 đồng và 150.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II; Chương III Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân. Đối với tổ chức có cùng hành vi vi phạm, mức phạt tiền bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh tại Mục 12 Chương II, Mục 2 Chương III Nghị định này là thẩm quyền đối với cá nhân; thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ; THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ QUÂN SỰ; NGHĨA VỤ THAM GIA CÔNG AN NHÂN DÂN

Điều 8. Vi phạm các quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi không đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu đối với công dân nam đủ 17 tuổi trong năm thuộc diện phải đăng ký nghĩa vụ quân sự.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Tái phạm đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Không thực hiện đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị theo quy định;
- c) Không đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung khi có sự thay đổi về chức vụ công tác, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, tình trạng sức khỏe và thông tin khác có liên quan đến nghĩa vụ quân sự theo quy định;
- d) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày đến

nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập mới;

đ) Không thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng khi đi khỏi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập từ 03 tháng trở lên, hoặc không đăng ký lại khi trở về nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở về sau thời gian tạm vắng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đầy đủ danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Báo cáo không đầy đủ số lượng quân nhân dự bị và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không chính xác danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Báo cáo không chính xác số lượng quân nhân dự bị và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo danh sách công dân nam đủ 17 tuổi trong năm, công dân nữ có ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Quân đội nhân dân từ đủ 18 tuổi đến hết 40 tuổi;

b) Không báo cáo số lượng quân nhân dự bị và công dân nam trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự ở cơ quan, tổ chức mình theo quy định.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện thủ tục đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu; đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị; đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung; đăng ký khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập; đăng ký tạm vắng đối với hành vi vi phạm định tại khoản 1; các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện việc báo cáo theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về sơ tuyển sức khỏe; khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung sơ tuyển ghi trong quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi sơ tuyển sức

khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi không nhận quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi sơ tuyển sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm khám sức khỏe ghi trong quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở công dân nhận quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không nhận quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, quyết định gọi khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;

b) Đưa hoặc nhận tiền, tài sản, hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người được kiểm tra hoặc người được khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự; khám sức khỏe nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân nhằm trốn tránh nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định gọi kiểm tra, khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.

Điều 10. Vi phạm quy định về nhập ngũ; quy định thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm tập trung ghi trong quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở công dân thực hiện quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân sau khi đã có kết quả khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đủ điều kiện nhập ngũ, điều kiện thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Gian dối nhằm trốn tránh thực hiện quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân sau khi đã có kết quả khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự đủ điều kiện nhập ngũ, đủ điều kiện thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định gọi nhập ngũ; quyết định gọi thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện nghĩa vụ quân sự; nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân đối với người có hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về thực hiện chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận trở lại trường học; không tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiếp nhận trở lại trường học; tiếp nhận và bố trí việc làm cho hạ sĩ quan, binh sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự; hạ sĩ quan, chiến sĩ đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ LỰC LƯỢNG DỰ BỊ ĐỘNG VIÊN

Điều 12. Vi phạm quy định về đăng ký sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không đăng ký sĩ quan dự bị lần đầu trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày về nơi cư trú hoặc nơi lao động, làm việc (theo giấy giới thiệu của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền);

b) Không đăng ký bổ sung trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày sĩ quan dự bị có sự thay đổi các yếu tố đã đăng ký;

c) Không thực hiện đăng ký trước khi di chuyển từ địa phương này sang địa phương khác (cấp xã) trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày đến nơi lao động, học tập, làm việc mới;

d) Không đăng ký khi vắng mặt tại nơi cư trú hoặc nơi lao động, học tập, làm việc trong nước từ 30 ngày trở lên; không đăng ký vắng mặt khi đi công tác, học tập, làm việc ở nước ngoài hoặc ra nước ngoài vì việc riêng có thời hạn từ 01 năm trở lên; không đăng ký lại trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày ở nước ngoài về đến nơi cư trú hoặc nơi lao động, học tập, làm việc.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quy định đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về đào tạo sĩ quan dự bị

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong giấy triệu tập kiểm tra sức khỏe sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người được khám sức khỏe có hành vi gian dối làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của mình nhằm trốn tránh thực hiện trách nhiệm sĩ quan dự bị hoặc đi đào tạo sĩ quan dự bị;

b) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác trị giá đến dưới 2.000.000 đồng cho cán bộ, nhân viên y tế hoặc người khác để làm sai lệch kết quả phân loại sức khỏe của người khám sức khỏe là sĩ quan dự bị hoặc người được tuyển chọn đi đào tạo sĩ quan dự bị.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiếp nhận lại sĩ quan dự bị đi đào tạo trở về cơ quan, tổ chức cũ làm việc đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gian dối làm sai lệch kết quả kiểm tra, phân loại sức khỏe đối với quân nhân dự bị nhằm trốn tránh lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không có mặt đúng thời gian hoặc địa điểm ghi trong lệnh gọi tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu mà không có lý do chính đáng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn

sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiếp nhận, bố trí lại công việc cho quân nhân dự bị khi kết thúc huấn luyện, diễn tập, kiểm tra sẵn sàng động viên, sẵn sàng chiến đấu và thực hiện xong nhiệm vụ trở lại cơ quan, tổ chức cũ công tác đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về huy động phương tiện kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đã được xếp trong đơn vị dự bị động viên để huấn luyện, diễn tập, kiểm tra đơn vị dự bị động viên trong thời bình.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện quyết định hoặc lệnh huy động, điều động phương tiện kỹ thuật dự bị đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ DÂN QUÂN TỰ VỆ

Điều 16. Vi phạm quy định về tổ chức dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; cản trở thực hiện quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức xây dựng lực lượng dân quân tự vệ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thành lập, tổ chức lực lượng dân quân tự vệ không đúng quy định của pháp luật;

b) Không chấp hành quyết định mở rộng lực lượng dân quân tự vệ của cấp có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc giải tán lực lượng dân quân tự vệ thành lập, tổ chức không đúng pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi cản trở người thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ.
3. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tự ý thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ khi chưa có quyết định của cấp có thẩm quyền cho thôi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ trước thời hạn hoặc đưa ra khỏi danh sách dân quân tự vệ.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Vi phạm quy định về huấn luyện dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh huấn luyện dân quân tự vệ.
2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc huấn luyện dân quân tự vệ.
3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động tham gia huấn luyện dân quân tự vệ.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện dân quân tự vệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này.

Điều 19. Vi phạm quy định về thực hiện nhiệm vụ của dân quân tự vệ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Cản trở thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;
 - b) Cản trở dân quân tự vệ làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.
3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng dân quân tự vệ trái pháp luật.
4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định điều động dân quân tự vệ làm nhiệm vụ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 4

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG THỦ DÂN SỰ

Điều 20. Vi phạm quy định về điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cản trở thực hiện quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định điều động, huy động lực lượng, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho người được huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện, diễn tập phòng thủ dân sự đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 22. Vi phạm quy định về hoạt động phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi từ chối tham gia tìm kiếm, cứu nạn trong trường hợp điều kiện thực tế cho phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi đưa thông tin sai sự thật về sự cố, thảm họa.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoặc cố ý trì hoãn thực hiện sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền trong thực hiện phòng thủ dân sự.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, tài sản, nhu yếu phẩm để phục vụ hoạt động ứng phó khẩn cấp của người có thẩm quyền;

b) Không chấp hành sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ phòng thủ dân sự.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn về sự cố, thảm họa đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc chấp hành quyết định huy động nhân lực, trang thiết bị, tài sản tham gia hoạt động phòng thủ dân sự của cấp có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 23. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm hỏng trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

Điều 24. Vi phạm quy định về sử dụng trang thiết bị, công trình phòng thủ dân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trang thiết bị phòng thủ dân sự chuyên dụng không đúng mục đích hoặc sử dụng không đúng công năng của công trình phòng thủ dân sự chuyên dụng.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tạo chướng ngại vật nhằm cản trở hoạt động phòng thủ dân sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 5

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG KHÔNG NHÂN DÂN

Điều 25. Vi phạm quy định về xây dựng và huy động tham gia lực lượng phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh thực hiện quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc xây dựng lực lượng phòng không nhân dân hoặc cản trở thực hiện quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định xây dựng lực lượng phòng không nhân dân hoặc quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chấp hành quyết định huy động, điều động tham gia lực lượng phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về tập trung huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân của cấp có thẩm quyền mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thời gian cho người được huy động tham gia huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tham gia huấn luyện, diễn tập phòng không nhân dân đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Vi phạm quy định về hoạt động phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi huy động, điều động lực lượng phòng không nhân dân sai mục đích trong kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi huy động, điều động lực lượng phòng không nhân dân không có trong kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoặc cố ý trì hoãn thực hiện sự chỉ đạo, chỉ huy của cơ quan, người có thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ phòng không nhân dân.

Điều 28. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Quay phim, chụp ảnh, đo, vẽ, thu thập thông tin về vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình phòng không nhân dân không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm hỏng trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình phòng không nhân dân.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Chiếm đoạt, hủy hoại hồ sơ, tài liệu, thông tin công trình phòng không nhân dân; phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân; cung cấp thông tin, chỉ điểm làm lộ mục tiêu trận địa, kế hoạch, trang bị kỹ thuật, các công trình chiến đấu phòng không nhân dân, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về sử dụng trang thiết bị, công trình phòng không nhân dân

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trang thiết bị phòng không nhân dân không đúng mục đích hoặc không đúng công năng của công trình phòng không nhân dân.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tạo chương ngại vật nhằm cản trở hoạt động phòng không nhân dân.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc phá dỡ, di dời chương ngại vật đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 6

**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG PHỔ BIẾN
VŨ KHÍ HỦY DIỆT HÀNG LOẠT**

Điều 30. Vi phạm quy định về cung cấp, thông báo thông tin liên quan đến phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin về công tác phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định và tổ chức cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Không cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định;
- b) Không cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thực hiện cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân bị chỉ định quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thực hiện cập nhật danh sách tổ chức, cá nhân đưa ra khỏi danh sách bị chỉ định quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp tiền, tài sản cho tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, trừ trường hợp được cấp phép, ủy quyền hoặc được thông báo theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc có liên quan.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Trục xuất đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 7

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ KHU DI TÍCH LĂNG CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Điều 33. Vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi viết vẽ, làm bẩn, làm ô uế các công trình thuộc Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi tụ tập đông người trái pháp luật tại khu vực mục tiêu bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Chặt phá rừng cảnh quan đặc biệt thuộc Khu Di tích K9;

b) Gây mất an ninh, trật tự tại khu vực mục tiêu bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại trình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về hoạt động của Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở hoặc không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát hoặc mệnh lệnh của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh;

b) Có lời nói, hành động đe dọa, lăng mạ, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thuộc lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thi hành nhiệm vụ;

c) Tổ chức, xúi giục, giúp sức, lôi kéo hoặc kích động người khác không chấp hành yêu cầu kiểm tra, kiểm soát, mệnh lệnh của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Quay phim, chụp ảnh tại khu vực cấm, khu vực bảo vệ có quy định không được quay phim, chụp ảnh;

b) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực chống người thuộc lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thi hành nhiệm vụ, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Gây thiệt hại về tài sản, phương tiện của lực lượng quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang thi hành nhiệm vụ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi gây nguy hiểm, xâm hại đến an ninh, an toàn hoạt động trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện sử dụng để vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi công khai đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về bảo vệ trang thiết bị, công trình Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi để chất thải, hóa chất độc vào trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.
2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cố ý tạo chướng ngại vật cản trở hoạt động trong Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh.
3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng, làm hư hỏng trang thiết bị, công trình Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh có giá trị dưới 100.000.000 đồng.
4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi phá hủy, chiếm đoạt trang thiết bị, công trình thuộc Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.
5. Biện pháp khắc phục hậu quả:
 - a) Buộc di chuyển chất thải, hóa chất độc ra khỏi Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;
 - b) Buộc phá dỡ, di dời chướng ngại vật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 8

**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG,
ĐỘNG VIÊN CÔNG NGHIỆP**

Điều 36. Vi phạm quy định về tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành chế độ kiểm tra hoặc chế độ báo cáo về hoạt động công nghiệp quốc phòng theo quy định của pháp luật.
2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì thực hiện đúng điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực, trang thiết bị đối với cơ sở huy động tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:
 - a) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng phạm vi được giao;
 - b) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng nhiệm vụ được giao;
 - c) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng kế hoạch được giao;
 - d) Tham gia hoạt động công nghiệp quốc phòng không đúng lĩnh vực được giao.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi khai thác, sử dụng trái phép trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại hoặc cố ý làm hỏng trang bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp quốc phòng.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3; khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 37. Vi phạm quy định về động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp cho cơ quan khảo sát.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp không đầy đủ và không chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp cho cơ quan khảo sát;

b) Không tuyển chọn, bố trí, bồi dưỡng chuyên môn cho người lao động có đủ năng lực, trình độ bảo đảm duy trì hoạt động của dây chuyền động viên công nghiệp được Nhà nước giao.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không phối hợp với cơ quan khảo sát để thực hiện nhiệm vụ khảo sát năng lực sản xuất, sửa chữa của các cơ sở công nghiệp;

b) Không cung cấp về năng lực sản xuất, sửa chữa của doanh nghiệp cho cơ quan khảo sát.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thực hiện nhiệm vụ hoặc trốn tránh trách nhiệm trong việc chuẩn bị và thực hành động viên công nghiệp theo nhiệm vụ được giao;

b) Không chấp hành quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di chuyển cơ sở công nghiệp động viên đến địa điểm mới;

c) Không chấp hành quyết định huy động tham gia diễn tập động viên công nghiệp.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về năng lực sản xuất, sửa chữa cho cơ quan khảo sát đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;
- b) Buộc thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng trang thiết bị, tài liệu công nghệ phục vụ động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với doanh nghiệp công nghiệp được Nhà nước giao các trang thiết bị thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không mở sổ hoặc không ghi sổ theo dõi về tình hình sử dụng và biến động của trang thiết bị được giao;
- b) Không xây dựng quy chế quản lý, sử dụng các trang thiết bị được giao;
- c) Không thực hiện kiểm kê số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao theo quy định;
- d) Không báo cáo cho cơ quan có thẩm quyền về kết quả kiểm kê số lượng, chất lượng trang thiết bị được giao theo quy định.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp hoặc không có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khi khai thác công dụng của trang thiết bị do Nhà nước giao để sản xuất, sửa chữa trang bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp;
- b) Không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan đã ra quyết định thành lập doanh nghiệp và Bộ Quốc phòng khi có quyết định sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển giao quyền sở hữu cho chủ thể khác hoặc có đơn yêu cầu tuyên bố phá sản hoặc đã hoàn chỉnh đổi mới công nghệ mà không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ động viên công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Khai thác công dụng của trang thiết bị ngoài kế hoạch động viên công nghiệp hoặc không đúng nội dung, thời hạn cho phép;
- b) Sử dụng vật tư do Nhà nước giao để sản xuất sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích khác không đúng trong kế hoạch động viên được giao;
- c) Sử dụng tiền trích khấu hao tài sản do Nhà nước đầu tư không đúng mục đích.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không bàn giao đầy đủ tài liệu công nghệ đã được chuyển giao và trang thiết bị do Nhà nước giao khi có quyết định thu hồi;
- b) Mua bán, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Hủy hoại, làm mất tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp;
- b) Hủy hoại, cố ý làm hỏng trang thiết bị và tài sản khác do Nhà nước giao cho cơ sở công nghiệp động viên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc hoàn trả số tiền trích khấu hao tài sản đã đầu tư sai mục đích đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;
- b) Buộc thu hồi trang thiết bị, tài liệu công nghệ do Nhà nước giao để phục vụ cho động viên công nghiệp đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm tại điểm b, điểm c khoản 3; hành vi mua bán, cho thuê, cầm cố, thế chấp trái phép trang thiết bị kỹ thuật, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, vật tư kỹ thuật và sản phẩm động viên công nghiệp tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về sản phẩm động viên công nghiệp

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi giao sản phẩm động viên công nghiệp không bảo đảm về số lượng theo chỉ tiêu động viên công nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi giao sản phẩm động viên công nghiệp không bảo đảm chất lượng theo chỉ tiêu động viên công nghiệp.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, tặng cho, cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sử dụng sản phẩm động viên công nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, cầm cố, thế chấp, nhượng bán quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 9
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH
QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Điều 40. Vi phạm quy định trong khu vực cấm của công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi cố ý vào, đi lại trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Để hóa chất độc vào trong công trình quốc phòng hoặc để chất thải thâm nhập ăn mòn, hủy hoại kết cấu, thiết bị của công trình quốc phòng;

b) Đặt thiết bị trong khu vực cấm, làm ảnh hưởng đến cấu trúc, tác dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng, khu quân sự;

c) Làm hư hỏng hoặc xê dịch cột mốc, tường bao, hàng rào, biển báo khu vực công trình quốc phòng, khu quân sự;

d) Chặt phá hoặc làm chết cây nguy trang trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự;

đ) Quay phim, chụp ảnh, ghi âm, đo, vẽ trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thu thập thông tin về vị trí, tác dụng, kết cấu, ghi chép các số liệu có liên quan đến công trình quốc phòng, khu quân sự trong khu vực cấm không đúng chức trách, nhiệm vụ hoặc không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực cấm của công trình quốc phòng, khu quân sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di chuyển chất thải, hóa chất độc ra khỏi công trình quốc phòng đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc di dời ra khỏi khu vực cấm của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại các điểm c, d khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 41. Vi phạm quy định trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự (trừ các công trình quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 6 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự)

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hoạt động du lịch trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cản trở hoạt động của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành yêu cầu của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ trong khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng, khu quân sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quay phim, chụp ảnh, ghi âm, điều tra, khảo sát, định vị, đo, vẽ, ghi chép, miêu tả về công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm đặc biệt khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di dời ra khỏi khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 42. Vi phạm quy định trong khu vực vành đai an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự; vành đai an toàn kho đạn dược và hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự (trừ các công trình quy định tại điểm a, điểm d khoản 5 Điều 6 Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự)

1. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi neo đậu, dừng đỗ phương tiện vận chuyển; săn bắn; tham quan du lịch hoặc các hoạt động tập trung đông người trong vành đai an toàn của kho đạn dược khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng lửa, vật liệu nổ, thiết bị, vật liệu dễ gây cháy, nổ, vật thể bay mang lửa trong vành đai an toàn của kho đạn dược.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc vi phạm khoảng cách tối thiểu của các chương ngại vật ăng-ten nằm trong hành lang an toàn kỹ thuật theo quy định của Chính phủ; săn bắn, nổ mìn; tham quan du lịch và các hoạt động tập trung đông người trong phạm vi 500 mét tính từ mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự trở ra xung quanh khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc trong vành đai an toàn của kho đạn dược khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi mở mới, mở rộng các điểm du lịch và các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trong vành đai an toàn công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm đặc biệt, nhưng không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Quốc phòng.

6. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc di dời ra khỏi khu vực công trình quốc phòng và khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

b) Buộc khôi phục tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tiêu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 43. Vi phạm quy định về sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng, đặt thiết bị làm ảnh hưởng đến kiến trúc, kết cấu, công năng sử dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thiết bị, vật tư chuyên dùng của công trình quốc phòng không đúng mục đích.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự vào mục đích khác khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cải tạo công trình quốc phòng, khu quân sự khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục tình trạng ban đầu của công trình quốc phòng, khu quân sự đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 10

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE QUÂN SỰ, GIẤY PHÉP LÁI XE QUÂN SỰ VÀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT BIỂN SỐ XE QUÂN SỰ, PHƯƠNG TIỆN QUÂN SỰ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA VÀ HÀNG HẢI

Điều 44. Vi phạm quy định về sử dụng giấy chứng nhận đăng ký xe quân sự, giấy phép lái xe quân sự

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải nhưng sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không hợp lệ (giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy có số phôi ghi ở mặt sau không trùng với số phôi do cơ quan có thẩm quyền cấp).

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Người điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải có giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy nhưng không phù hợp với loại xe, phương tiện đang điều khiển;

b) Người điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải không có giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy hoặc sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Người điều khiển xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải sử dụng giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy không hợp lệ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1; điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại giấy phép lái xe, giấy phép điều khiển phương tiện đường thủy bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan có thẩm quyền đã cấp đối với hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 45. Vi phạm quy định về sử dụng, mua bán, sản xuất biển số xe quân sự, phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải không đúng với giấy chứng nhận đăng ký xe, giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoặc gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cho mượn, cho thuê biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải để gắn lên xe, phương tiện khác.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự hoạt động trong lĩnh vực đường thủy nội địa và hàng hải.

5. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi cho thuê, mua, bán, sản xuất trái phép biển số xe quân sự, biển số phương tiện quân sự quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Mục 11

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG, MUA BÁN, SẢN XUẤT QUÂN TRANG QUÂN ĐỘI, TRANG PHỤC CỦA DÂN QUÂN TỰ VỆ VÀ BIỂN CÔNG TÁC, CỜ HIỆU

Điều 46. Vi phạm quy định về sử dụng quân trang của Quân đội

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Mặc quân phục có gắn cấp hiệu hoặc phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng trái phép;

b) Mặc trang phục của dân quân tự vệ khi không thực hiện nhiệm vụ;

c) Đội mũ có gắn quân hiệu hoặc sao mũ của dân quân tự vệ trái phép.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về quản lý quân trang của Quân đội

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tàng trữ trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi trao đổi trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với hành vi mua, bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi trao đổi mua, bán trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ của Quân đội; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về sản xuất quân trang của Quân đội

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sản xuất trái phép quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác, mà hàng phạm pháp có giá trị dưới 100.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng;

b) Làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác mà hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật hoặc hàng hóa có cùng tính năng kỹ thuật, công dụng trị giá dưới 30.000.000 đồng hoặc thu lợi bất chính dưới 50.000.000 đồng.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sản xuất trái phép, làm giả quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu, cảnh tùng, biển tên quân nhân, biểu tượng quân binh chủng, mũ kêpi, mũ dã chiến, lễ phục, quân phục thường dùng, quân phục dã chiến, quân phục nghiệp vụ; trang phục, sao mũ, phù hiệu của dân quân tự vệ và các loại quân trang khác quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tiêu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 49. Vi phạm quy định về sử dụng biển công tác, cờ hiệu, tín hiệu ưu tiên dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu, tín hiệu ưu tiên dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi mua bán trái phép các loại biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về sản xuất biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ.

2. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi sản xuất trái phép biển công tác, cờ hiệu dành riêng cho Quân đội khi làm nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 12

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG

Điều 51. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng bao gồm:

1. Người có thẩm quyền xử phạt theo quy định từ Điều 52 đến Điều 58 của Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được giao thi hành công vụ trong lĩnh vực quốc phòng.

3. Công chức, viên chức được giao nhiệm vụ kiểm tra, phát hiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng.

4. Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản đối với trường hợp vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa.

Điều 52. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là cấp xã) có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 53. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra quốc phòng

1. Thanh tra viên Bộ Quốc phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

2. Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu, Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng thành lập có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, h và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 54. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

3. Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát

cơ động cấp trung đoàn có quyền:

- a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Trường phòng Quản lý xuất, nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 5 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trực xuất.

7. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Trục xuất;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

8. Cục trưởng Cục An ninh kinh tế; Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông; Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Cục trưởng Cục An ninh nội địa; Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

9. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Trục xuất;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

10. Thanh tra viên Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định này.

11. Trưởng đoàn thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng đoàn thanh tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Nghị định này.

12. Chánh Thanh tra Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định này.

13. Chánh Thanh tra Bộ Công an có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định này.

Điều 55. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

- a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi Cục Quản lý thị trường; Trưởng phòng Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục quản lý và phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và điểm z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 56. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 3.750.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt tiền đến 11.250.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng, chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a và điểm i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 57. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 3.750.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.
2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.
3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.
4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 22.500.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.
5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:
 - a) Phạt tiền đến 37.500.000 đồng;
 - b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
 - c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục nghiệp vụ và pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính; các điểm l, m, n, u, x và z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 58. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của thanh tra và một số chức danh có liên quan đến phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Thanh tra viên là thành viên Đoàn thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân có quyền:

- a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt quy định tại điểm a khoản này;

2. Chánh Thanh tra Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm n, x, z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục An toàn bức xạ và hạt nhân, Chánh Thanh tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành có quyền:

- a) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm n, x, z khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 59. Phân định thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực quốc phòng

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trực

xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định này trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Thanh tra quốc phòng có thẩm quyền xử phạt các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trực xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 53 Nghị định này.

3. Người có thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 8, 10, 11, 12, 13 Điều 54 Nghị định này có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trực xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

4. Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

6. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 9, 10, 11 Mục 1; Mục 4, Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 7; Mục 9; Mục 10 và Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 54 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

7. Người có thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều 38; khoản 3 Điều 45; các Điều 47, 48, 49, 50 Mục 11 Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 55 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

8. Người có thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 23, 24 Mục 4; Điều 28, 29 Mục 5; Mục 6; Mục 9; Mục 10; Mục 11 Chương II Nghị định này (trừ thẩm quyền trực xuất) theo thẩm quyền quy định tại Điều 56 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

9. Người có thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 4; Mục 6; Mục 9; Mục 10; Mục 11 Chương II Nghị định này, trừ thẩm quyền trực xuất theo thẩm quyền quy định tại Điều 57 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

được giao thuộc lĩnh vực, địa bàn mình quản lý.

10. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 58 Nghị định này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 6 Chương II Nghị định này, trừ thẩm quyền trực xuất theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật quy định.

11. Người có thẩm quyền xử phạt của Ban Cơ yếu Chính phủ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 9; Mục 10; Điều 49; Điều 50 Mục 11 Nghị định này theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật quy định.

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Mục 1

VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Điều 60. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hoạt động mật mã để bảo vệ thông tin bí mật nhà nước

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không bảo đảm an ninh, an toàn phòng làm việc cơ yếu, nơi triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã;

b) Không phối hợp triển khai biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin có sử dụng sản phẩm mật mã;

c) Làm mất, thất lạc sản phẩm mật mã thuộc Danh mục sản phẩm do Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ ban hành mà khi bị mất, thất lạc không ảnh hưởng đến an toàn kỹ thuật, nghiệp vụ mật mã.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Vào phòng làm việc của cơ yếu, kho cất giữ sản phẩm mật mã khi không được phép của cấp có thẩm quyền;

b) Quay phim, chụp ảnh, ghi âm, vẽ sơ đồ phòng làm việc của cơ yếu, địa điểm triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã khi không được phép của cấp có thẩm quyền.

3. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chấp hành quy định về bảo đảm an ninh, an toàn phòng làm việc cơ yếu, nơi triển khai sản phẩm mật mã, kho cất giữ sản phẩm mật mã đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc chấp hành quy định về phối hợp triển khai biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin có sử dụng sản phẩm mật mã đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã và cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về thời hạn không được tham gia hoạt động mật mã.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước trong nghiên cứu khoa học và công nghệ mật mã.

Điều 62. Vi phạm quy định về bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin cơ yếu chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp, bảo đảm cho tổ chức cơ yếu truyền đưa thông tin mật mã thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thông suốt, chính xác, an toàn và kịp thời.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm phát tán virus, mã độc gây hại đối với hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ yếu;

b) Thực hiện hành vi xâm nhập, gây sự cố, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt đến hoạt động bình thường của hệ thống thông tin cơ yếu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi làm mất tác dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn của hệ thống thông tin cơ yếu.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng giá trị tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Điều 63. Vi phạm quy định về chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cố ý truy nhập, làm thay đổi dữ liệu hoặc làm hư hỏng thiết bị lưu khóa bí mật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Truy nhập, sao chép, thay đổi trái pháp luật thông tin trong Hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ phục vụ cung cấp, quản lý chữ ký số, chứng thư chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Thu thập, cung cấp, sử dụng, tiết lộ, hiển thị, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong các hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ.

4. Hình thức xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật vi phạm, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tiêu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mục 2

THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CƠ YẾU

Điều 64. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu

Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực cơ yếu bao gồm:

1. Những người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 65, Điều 66 Nghị định này.

2. Người làm công tác cơ yếu đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.

Điều 65. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra Cơ yếu

1. Thanh tra viên Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

a) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm a khoản này.

2. Chánh Thanh tra Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

- a) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt của Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ

Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ có quyền:

1. Phạt tiền đến 75.000.000 đồng.
2. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.
3. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 67. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 8 năm 2025 và thay thế Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 68. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu xảy ra và kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà sau đó mới bị phát hiện nhưng chưa hết thời hiệu xử phạt hoặc đang xem xét, giải quyết khi Nghị định này đã có hiệu lực thì áp dụng Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm để xử lý.

2. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành, mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại, thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, đã được sửa đổi bổ sung năm 2020 và năm 2025; Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 120/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2013, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan để giải quyết.

Điều 69. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ~~trực thuộc~~ Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NC(2).

70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Nguyễn Hòa Bình